THÔNG SỐ KỸ THUẬT

ISO 9001 - 2008

MODEL — BỒN XĂNG DẦU

KHỐI LƯỢNG		C & C	DONGFENG	KAMAZ 6540
Khối lượng toàn bộ	kg	34000	22500	25000
Khối lượng hàng hoá	kg	19240	16650	18505
Khối lượng bản thân	kg	14630	13220	11300
Số chỗ ngồi	Người	3		
Dung tích thùng nhiên liệu	lít	500	350	500
KÍCH THƯỚC				
KT tổng thể	D x R x C (mm)	11775 x 2500 x 3500	11580 x 2500 x 3390	10350 x 2500 x 3800
KT lòng thùng hàng	D x R x C/TC (mm)	8900 x 2400 x 1560/---	8.360/8.060 x 2.400 x 1.460	7200 x 2280 x 1910/---
Chiều dài cơ sở	mm	1,800+ 4,700 + 1,350	1950+5150+1350	
Vết bánh xe trước/sau	mm	2050/1860	2040/1860	2043/1890
Khoảng sáng gầm xe	mm			
ĐỘNG CƠ-TRUYỀN ĐỘNG				
Kiểu động cơ		YC6K1034-30	YC6L310-33	KAMAZ 740.30-260
Loại		4 kỳ, 4 - 6 xy lanh thẳng hàng, phun nhiên liệu trực tiếp, làm mát bằng nước, tăng áp		
Dung tích xy lanh	cc	10338	8424	10850
Công suất cực đại	PS/rpm	(340Ps/1,900rpm	228 kW/ 2200 v/ph	191 kW/ 2200 v/ph
Momen xoắn cực đại	N.m/rpm	1,550Nm/1,000-1,500rpm		1097 (112)
Kiểu hộp số		12 số tiến, 2 số lùi	9 số tiến/ 1 số lùi,	
HỆ THỐNG PHANH				
Phanh chính		Tang trống, thủy lực 2 dòng, trợ lực chân không		
Phanh đỗ		Cơ khí, tác dụng lên trục thứ cấp của hộp số		
Phanh khí xả		Có		
CÁC HỆ THỐNG KHÁC				
Ly hợp		Đĩa ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không		
Hệ thống lái		Trục vít ecu-bi, trợ lực thủy lực		
Hệ thống treo		Phụ thuộc, nhịp lá, giảm chấn thủy lực		
Máy phát điện		24V-40A		
Ắc-quy		2 x 12V-90Ah		
Cỡ lốp/công thức bánh xe		12R22.5 /12R22.5	12R22.5 /12R22.5	11.00 R20 /11.00 R20
TÍNH NĂNG ĐỘNG LỰC HỌC				
Khả năng vượt dốc lớn nhất	%	25 (14 °)		
Tốc độ tối đa	km/h	92km/h	95	
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	m	12.7m	10,7	

Trang thiết bị tiêu chuẩn	Hệ thống điều hòa Giải trí CD, DVD, MP3, USB, SD	Kính bấm điện Đèn sương mù	Khóa cửa trung tâm Dây đai an toàn 3 điểm	Phanh khí xả Thanh che mưa bên tài / phụ
Trang thiết bị lựa chọn thêm	Thanh che mưa bên tài/ phụ mạ chrome Ốp trang trí kính chiếu hậu mạ chrome	Còi báo giọng đôi		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

BỒN XĂNG DẦU

MODEL — TG01 — BỒN XĂNG DẦU C&C

KHỐI LƯỢNG		BỒN SẮT	BỒN INOX 304	BỒN NHÔM	BỒN NHỰA
Khối lượng bồn	lít	26000	26000	26000	
Khối lượng hàng hoá	kg	19240	19240	21000	
Khối lượng bản thân	kg	3200	3200	2890	
Thành bồn / độ dầy		Thép SS400/4ly	Inox 304/4Ly	Nhôm/3Ly	
Hình bồn		tròn elip			
KÍCH THƯỚC BỒN					
KT tổng thể	D x R x C (mm)	8900 x 2400 x 1560/---	8900 x 2400 x 1560/---	8900 x 2400 x 1560/---	
KT lòng thùng hàng	D x R x C/TC (mm)	8900 x 2400 x 1560/---	8900 x 2400 x 1560/---	8900 x 2400 x 1560/---	
Chiều dài cơ sở	mm				
HỆ THỐNG BỒN					
Khảng cách/vách		5 Ngăn			
Nắp bồn		5 Nắp			
Đường ống bơm	∅	04 Nắp đường ống nạp, xả nhiên liệu: mỗi cửa 1 nắp riêng, 4 đường ra riêng biệt, ống xả F90.			
PTO/Nhật bản		1 bộ mới 100% (pittong)			
Hệ thống van		Hệ thống van thở, van xả ra inox F90, 4 van chặn trên, van chặn bố chí trên mặt cổ téc. Cổ téc F800mm			
Hệ thống an toàn		Tay vịnh, ống chống ngộp, cầu thang			
Mầu sơn		Theo mầu cabin xe /Theo yeu cầu của khách hàng			
CÁC HỆ THỐNG KHÁC					
Đà dọc		Thép dập hình SS400/8Ly	Inox 304/dầy 8 ly	Nhôm/dầy 8 ly	
Cản xe /2 hông/sau xe		Inox 304/30 x60 / 3,5Ly			
Vè / chắn bùn		Inox 304/3,5Ly			
Đèn hông		6 cái			

HỒ SƠ	Thiết kế đóng mới
BẢO HÀNH	24 Tháng
THỜI GIAN GIAO	30 Ngày

THIẾT KẾ BỞI TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM